

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 - NĂM 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN
LONG HẬU

Công ty cổ phần Long Hậu

Địa chỉ: Ấp 3, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

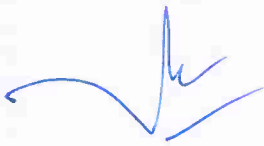
Quý II năm 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.662.238.470.502	1.568.615.436.545
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		104.046.123.372	125.485.003.127
Tiền	111	V.1	41.830.085.096	38.612.400.831
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	62.216.038.276	86.872.602.296
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		634.007.385.190	505.847.990.849
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	634.007.385.190	505.847.990.849
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		376.561.528.643	369.863.828.838
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	60.139.964.993	51.795.918.591
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10.461.582.995	12.516.429.558
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	306.205.435.200	305.796.935.234
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(245.454.545)	(245.454.545)
Hàng tồn kho	140		541.376.915.425	560.529.533.226
Hàng tồn kho	141	V.7	541.376.915.425	560.529.533.226
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.246.517.872	6.889.080.505
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		978.474.758	1.453.064.549
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.268.043.114	5.436.015.956
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		890.598.210.120	881.423.675.741
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.227.380.000	5.227.380.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.8	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		5.227.380.000	5.227.380.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.9	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tài sản cố định	220		63.213.226.746	57.365.401.231
Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	61.565.818.199	55.691.157.091
- Nguyên giá	222		116.431.838.675	108.135.572.350
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54.866.020.476)	(52.444.415.259)
Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.647.408.547	1.674.244.140
- Nguyên giá	228		3.050.589.480	3.050.589.480
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.403.180.933)	(1.376.345.340)
Bất động sản đầu tư	230	V.12	530.930.398.901	496.827.467.542
- Nguyên giá	231		739.254.767.945	693.919.961.152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(208.324.369.044)	(197.092.493.610)
Tài sản dở dang dài hạn	240		40.627.395.926	67.624.072.828
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	40.627.395.926	67.624.072.828
Đầu tư tài chính dài hạn	250		203.803.140.873	207.843.362.191
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	104.173.140.873	108.213.362.191
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	99.630.000.000	99.630.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		46.796.667.674	46.535.991.949
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	46.796.667.674	46.535.991.949
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.552.836.680.622	2.450.039.112.286

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.360.986.878.443	1.195.707.343.506
Nợ ngắn hạn	310		813.843.228.538	654.804.220.834
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	43.690.845.297	18.175.380.112
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	74.107.902	36.653.963.011
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	14.443.971.449	2.506.718.840
Phải trả người lao động	314		7.744.070.604	5.828.868.304
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	495.422.380.912	480.483.860.328
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	178.639.503.325	51.128.518.951
Vay ngắn hạn	320	V.20	34.365.972.222	29.665.833.334
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	39.462.376.827	30.361.077.954
Nợ dài hạn	330		547.143.649.905	540.903.122.672
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.507.259.417	1.514.589.534
Phải trả dài hạn khác	337	V.22	79.572.179.210	76.748.391.918
Vay dài hạn	338	V.20	161.840.277.778	160.594.166.666
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.23	304.223.933.500	302.045.974.554
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.191.849.802.179	1.254.331.768.780
Vốn chủ sở hữu	410		1.191.849.802.179	1.254.331.768.780
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.24	500.120.100.000	500.120.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.24	500.120.100.000	500.120.100.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		71.770.248.000	71.770.248.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.24	97.216.944.076	97.216.944.076
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.24	522.109.636.762	584.596.112.427
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		415.292.911.300	521.445.977.040
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		106.816.725.462	63.150.135.387
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	429		632.873.341	628.364.277
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.552.836.680.622	2.450.039.112.286



Đỗ Thị Quỳnh Như
Người lập



Nguyễn Tấn Phong
Kế toán trưởng



Long An, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Trần Hồng Sơn
Tổng giám đốc

Công ty cổ phần Long Hậu
 Địa chỉ: Ấp 3, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý II năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II/2020	Quý II/2019	Lũy kế 2020	Lũy kế 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	213.123.826.171	107.839.106.642	419.519.775.734	280.423.493.472
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		31.899.200.000	-	31.899.200.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	181.224.626.171	107.839.106.642	387.620.575.734	280.423.493.472
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	111.481.316.429	59.350.291.746	223.914.945.986	152.610.390.365
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69.743.309.742	48.488.814.896	163.705.629.748	127.813.103.107
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.817.576.440	9.103.318.193	13.238.923.670	15.456.964.747
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.006.048.979	1.299.612.714	7.207.403.781	2.401.966.546
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.998.884.858	1.090.721.965	7.200.239.660	2.160.575.797
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(4.040.221.318)	(3.229.244.245)	116.692.876	(5.827.651.479)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.703.260.300	2.199.035.728	8.171.495.588	5.788.479.515
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.235.063.349	18.315.763.775	30.053.155.934	28.175.319.432
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.576.292.236	32.548.476.627	131.629.190.991	101.076.650.882
12. Thu nhập khác	31		325.719.220	700.599.632	471.132.825	2.332.506.829
13. Chi phí khác	32		300.274	280.808.305	32.101.246	392.801.682
14. Lợi nhuận khác	40		325.418.946	419.791.327	439.031.579	1.939.705.147
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.901.711.182	32.968.267.954	132.068.222.570	103.016.356.029
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.052.653.097	4.005.496.977	9.509.800.754	8.256.957.169
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.177.958.946	4.769.610.686	15.732.707.362	15.747.920.071
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.671.099.139	24.193.160.291	106.825.714.454	79.011.478.789
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		43.666.590.075	24.187.587.193	106.816.725.462	79.001.111.131
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.509.064	5.573.098	8.988.992	10.367.658

Long An, ngày 20 tháng 7 năm 2020



Nguyễn Tấn Phong
 Kế toán trưởng



Trần Hồng Sơn
 Tổng giám đốc

Đỗ Thị Quỳnh Như
 Người lập

Công ty cổ phần Long Hậu

Địa chỉ: Ấp 3, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II/2020	Quý II/2019	Lũy kế 2020	Lũy kế 2019
Lợi nhuận trước thuế	01		51.901.711.182	32.968.267.953	132.068.222.570	103.016.356.028
Khấu hao tài sản cố định	02		13.680.316.244	9.183.464.756	24.923.881.251	18.012.955.733
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(7.164.121)	(114.436.632)	(7.164.121)	(114.436.632)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.777.355.122)	(5.759.637.316)	(13.355.616.546)	(9.514.876.636)
Chi phí lãi vay	06		3.998.884.858	1.090.784.965	7.200.239.660	2.160.638.797
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		64.796.393.041	37.368.443.726	150.829.562.814	113.560.637.290
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.529.726.963)	131.951.622.197	(34.425.780.089)	1.680.599.375
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.152.617.801	(99.088.632.006)	20.515.632.065	30.570.588.267
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		46.992.947.721	(89.709.835.919)	108.649.268.282	(110.100.479.133)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		213.914.066	531.776.807	(19.014.642.346)	(464.058.977)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.998.884.858)	(1.090.784.965)	(7.200.239.660)	(2.265.830.832)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(5.629.125.549)	(3.889.205.283)	(10.404.824.511)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.038.947.867)	(19.248.500)	(6.430.100.558)	(387.901.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		118.588.312.941	(27.735.784.209)	209.034.495.225	22.188.730.079
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(26.634.396.216)	(37.723.897.642)	(58.272.342.692)	(59.324.206.519)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(236.334.454.350)	(69.223.799.030)	(470.408.608.450)	(164.279.292.660)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		108.175.060.009	121.722.673.596	171.698.092.575	174.216.862.601
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.817.576.440	8.875.578.309	13.238.923.670	15.229.224.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(145.976.214.117)	23.650.555.233	(343.743.934.897)	(34.157.411.715)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.800.000.000	-	97.300.000.000	150.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.853.750.000)	(1.910.000.000)	(10.013.750.000)	(14.960.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36		(4.392.700)	(78.541.749.120)	(4.392.700)	(78.541.749.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.941.857.300	(80.451.749.120)	87.281.857.300	(93.351.749.120)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(21.446.043.876)	(84.536.978.096)	(47.427.582.372)	(105.320.430.756)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		125.485.003.127	331.060.451.867	151.466.541.623	351.843.904.527
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.164.121	114.436.632	7.164.121	114.436.632
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	104.046.123.372	246.637.910.403	104.046.123.372	246.637.910.403

(Handwritten signature)

Đỗ Thị Quỳnh Như
Người lập

Nguyễn Tấn Phong
Kế toán trưởng



1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Long Hậu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5003000142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2006. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và gần nhất là lần thay đổi thứ 17, ngày 13 tháng 9 năm 2019.

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2006, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đầu tư (“GCNĐT”) số 50221000001 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Long An cấp để được quyền phát triển Khu Công nghiệp Long Hậu (“KCN Long Hậu 1”) và cho thuê lại đất phát triển cơ sở hạ tầng. GCNĐT này được điều chỉnh lần thứ 4 vào ngày 28 tháng 2 năm 2014.

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2009, Công ty nhận được GCNĐT số 50221000150 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Long An cấp để phát triển Khu Công nghiệp Long Hậu – Giai đoạn mở rộng (“KCN 2” hay “KCN Long Hậu Mở rộng”) và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng. GCNĐT số 5252507315 ngày 10 tháng 1 năm 2019 này thay thế GCNĐT số 50221000150 thay đổi lần thứ 3 vào ngày 28 tháng 2 năm 2014.

Vào ngày 3 tháng 7 năm 2009, Công ty nhận được GCNĐT số 50221000156 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Long An cấp để xây dựng Khu lưu trú 5 tầng bên trong Khu Công nghiệp Long Hậu 1 (“Khu lưu trú”). GCNĐT này được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 26 tháng 7 năm 2012.

Vào ngày 7 tháng 8 năm 2009, Công ty nhận được GCNĐT số 50121000141 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp để đầu tư xây dựng Khu dân cư – tái định cư (“Khu dân cư”) tại Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2016, Công ty nhận được GCNĐT số 4414381603 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Long An cấp để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp Long Hậu 3 - Giai đoạn 1 (“KCN Long Hậu 3”) tại Ấp 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. GCNĐT này được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Vào ngày 3 tháng 5 năm 2018, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh số 1100727545-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp để thành lập chi nhánh ở Thành phố Đà Nẵng.

Ngày 10 tháng 7 năm 2018, Công ty nhận được giấy GCNĐT số 4500135878 do Ban quản lý KCN Đà Nẵng cấp để thực hiện dự án Nhà xưởng công nghệ cao Long Hậu Đà Nẵng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là LHG theo Quyết định số 48/QĐ-SGDHCM ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con (“Tập đoàn”) là xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết đóng chai; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; vệ sinh chung nhà cửa; vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; hoạt động phòng khám chuyên khoa; đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp và khu dân cư, tư vấn đầu tư xây dựng; xây dựng giao thông, trang trí nội thất, ngoại thất, xử lý chất thải và vệ sinh công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 1 công ty con và 2 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Ngành nghề	Địa chỉ	30/06/2020	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ %
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khu Công nghiệp Long Hậu	Cung ứng lao động, môi giới việc làm, hành chính văn phòng, khám chữa bệnh; sản xuất, kinh doanh nước sạch, xử lý nước thải, kinh doanh xăng dầu	Lô K.01, Khu Công nghiệp Long Hậu, Ấp 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	88	88
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen	Công nghệ thông tin	Phường Tân Phú, Quận 7, Thành Phố HCM	40	40
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh ("Sapulico")	Quản lý, vận hành, duy tu và sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng	Phường 4, Quận 5, Thành Phố HCM	34	34

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại

ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí phát triển khu công nghiệp, khu dân cư và khu chuyên gia chuyển đổi.

(i) Khu công nghiệp

Chi phí phát triển khu công nghiệp được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển khu công nghiệp. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành khu công nghiệp và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

(ii) Khu dân cư và khu chuyên gia chuyển đổi

Hàng tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm giá trị quyền sử dụng đất; chi phí xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng; và chi phí lập kế hoạch, thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

Giá thành của hàng tồn kho được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đối với nghiệp vụ bán được xác định theo các chi phí cụ thể phát sinh của bất động sản bán đi và phân bổ các chi phí chung dựa trên diện tích tương đối của bất động sản bán đi.

Tiền hoa hồng không hoàn lại trả cho đại lý tiếp thị hoặc bán hàng trong việc bán các lô bất động sản được ghi nhận vào chi phí khi thanh toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và chiết khấu cho giá trị thời gian của tiền tệ (nếu trọng yếu) trừ chi phí ước tính để hoàn thành khu dân cư – tái định cư và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 9 năm
Quyền sử dụng đất (*)	49 năm
Phần mềm máy tính, bản quyền	3 - 5 năm
Giấy phép nhượng quyền	9 năm

(*) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An cấp ngày 2 tháng 2 năm 2005, Công ty được cấp quyền sử dụng đất trong vòng 49 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà xưởng	15 năm
Khu lưu trú	25 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời



gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.19 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng chủ yếu đến từ KCN Long Hậu 1 và KCN Long Hậu 2. KCN Long Hậu 3 vẫn đang trong quá trình xây dựng và phát triển.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- (i) Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- (ii) Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- (iii) Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- (iv) Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

(b) Doanh thu bán đất nền Khu dân cư

Việc ghi nhận doanh thu bán đất nền khu dân cư phải đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Đất nền đã hoàn thành toàn bộ và giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đất nền cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý đất nền như người sở hữu đất nền hoặc quyền kiểm soát đất nền;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán đất nền; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán đất nền.

(c) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê nhà xưởng và khu lưu trú được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

(d) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn vào các công ty liên kết, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí môi giới, quảng cáo sản phẩm, và hoa hồng bán hàng.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CP LONG HẬU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Đơn vị tính: VND)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	30/06/2020	01/04/2020
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng	41.830.085.096	38.612.400.831
Các khoản tương đương tiền	62.216.038.276	86.872.602.296
Cộng	104.046.123.372	125.485.003.127
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	634.007.385.190	505.847.990.849
Cộng	634.007.385.190	505.847.990.849
3. Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn		
Bên liên quan	22.050.000	19.950.000
<i>Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp Tân Thuận</i>	22.050.000	19.950.000
Bên thứ ba	60.117.914.993	51.775.968.591
<i>Công ty TNHH CobiLogistics</i>	16.892.820.000	16.892.820.000
<i>Công ty cổ phần Hạnh Minh Thi - Long An</i>	-	3.837.900.000
<i>Công ty TNHH MTV Eundan</i>	15.878.169.600	15.878.169.600
Khách hàng khác	27.346.925.393	15.167.078.991
Cộng	60.139.964.993	51.795.918.591
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Bên thứ ba	10.461.582.995	12.516.429.558
<i>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cần Giuộc</i>	4.646.564.856	3.797.348.406
<i>Công ty TNHH Hưng Thịnh Phát</i>	1.774.937.477	1.774.937.477
<i>Công ty cổ phần tư vấn đầu tư công nghệ Hoàng Giang</i>	-	2.522.259.475
<i>Nhà cung cấp khác</i>	4.040.080.662	4.421.884.200
Cộng	10.461.582.995	12.516.429.558
5. Phải thu khác ngắn hạn		
Bên liên quan	60.251.926.167	60.251.926.167
<i>Công ty Cổ phần Công Nghệ IGREEN – Chi hộ</i>	249.854.545	249.854.545
<i>Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp Tân Thuận</i>	60.002.071.622	60.002.071.622
Bên thứ ba	245.953.509.033	245.545.009.067
<i>Kinh phí bồi thường và thỏa thuận bồi thường các dự án</i>	212.783.391.083	213.436.239.901
<i>Tạm ứng</i>	5.029.967.250	4.163.187.400
<i>Cổ tức phải thu</i>	-	-
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	24.300.000	24.300.000
<i>Phải thu hợp tác kinh doanh</i>	23.430.809.738	23.430.809.738
<i>Phải thu khác</i>	4.685.040.962	4.490.472.028
Cộng	306.205.435.200	305.796.935.234

(*) Bao gồm khoản tạm ứng cho IPC nghĩa vụ hoàn trả chi phí bố trí tái định cư cho dự án KCN Long Hậu 1 với số tiền là 59.180.512.545 Đồng (chưa bao gồm VAT) theo yêu cầu của Thỏa thuận nguyên tắc ký kết giữa hai bên. Hiện tại, Công ty đang làm việc với IPC về toàn bộ chi phí bố trí tái định cư của Dự án này (Thuyết minh VII.1)

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/04/2020</u>
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Bên liên quan	245.454.545	245.454.545
<i>Công ty Cổ phần Công Nghệ IGREEN – Chi hộ</i>	245.454.545	245.454.545
Cộng	245.454.545	245.454.545
7. Hàng tồn kho		
Chi phí đầu tư xây dựng Khu công nghiệp, khu dân cư (*)	535.054.651.524	560.037.134.057
Nguyên vật liệu	396.826.664	413.628.794
Hàng hóa bất động sản	5.903.099.999	58.299.999
Thành phẩm nước tinh khiết	22.337.238	20.470.376
Cộng	541.376.915.425	560.529.533.226
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	541.376.915.425	560.529.533.226
(*) Bao gồm:		
<i>Chi phí đầu tư xây dựng khu công nghiệp Long Hậu</i>	<i>520.254.133.140</i>	<i>544.779.511.345</i>
<i>Chi phí đầu tư xây dựng khu các dân cư</i>	<i>14.800.518.384</i>	<i>15.257.622.712</i>
Cộng	535.054.651.524	560.037.134.057
8. Phải thu về cho vay dài hạn		
- Bên liên quan		
<i>Công ty cổ phần công nghệ Igreen</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
Bên liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Công Nghệ IGREEN – tiền cho vay</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Đơn vị tính: VND)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
01/04/2020	81.264.217.384	8.959.387.028	14.582.437.510	946.830.174	2.382.700.254	108.135.572.350
Tăng	8.296.266.325	-	-	-	-	8.296.266.325
31/06/2020	89.560.483.709	8.959.387.028	14.582.437.510	946.830.174	2.382.700.254	116.431.838.675
Khấu hao lũy kế						
01/04/2020	31.666.004.149	7.210.941.669	11.093.585.749	757.921.131	1.715.962.561	52.444.415.259
Tăng	1.755.450.384	302.430.072	232.204.158	26.741.202	104.779.401	2.421.605.217
31/06/2020	33.421.454.533	7.513.371.741	11.325.789.907	784.662.333	1.820.741.962	54.866.020.476
Giá trị còn lại						
01/04/2020	49.598.213.235	1.748.445.359	3.488.851.761	188.909.043	666.737.693	55.691.157.091
31/06/2020	56.139.029.176	1.446.015.287	3.256.647.603	162.167.841	561.958.292	61.565.818.199

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy tính và bản quyền	Cộng
Nguyên giá				
01/04/2020	1.777.800.000	181.818.182	1.090.971.298	3.050.589.480
Tăng	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
31/06/2020	1.777.800.000	181.818.182	1.090.971.298	3.050.589.480
Khấu hao lũy kế				
01/04/2020	237.800.000	126.262.650	1.012.282.690	1.376.345.340
Tăng	-	5.050.506	21.785.087	26.835.593
Giảm	-	-	-	-
31/06/2020	237.800.000	131.313.156	1.034.067.777	1.403.180.933
Giá trị còn lại				
01/04/2020	1.540.000.000	55.555.532	78.688.608	1.674.244.140
31/06/2020	1.540.000.000	50.505.026	56.903.521	1.647.408.547



CÔNG TY CP LONG HẬU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Đơn vị tính: VND)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

12. Bất động sản đầu tư

	<u>Khu lưu trú</u>	<u>Các dự án Nhà xưởng</u>	<u>Trung tâm thương mại</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
01/04/2020	183.560.895.127	510.359.066.025	-	693.919.961.152
Tăng	-	-	45.334.806.793	45.334.806.793
Giảm	-	-	-	-
30/06/2020	183.560.895.127	510.359.066.025	45.334.806.793	739.254.767.945
Khấu hao lũy kế				
01/04/2020	63.174.905.286	133.917.588.324	-	197.092.493.610
Tăng	1.796.868.429	8.931.286.930	503.720.075	11.231.875.434
Giảm	-	-	-	-
30/06/2020	64.971.773.715	142.848.875.254	503.720.075	208.324.369.044
Giá trị còn lại				
01/04/2020	120.385.989.841	376.441.477.701	-	496.827.467.542
30/06/2020	118.589.121.412	367.510.190.771	44.831.086.718	530.930.398.901

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, BĐSĐT của Công ty với tổng giá trị còn lại là 335.142.790.868 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh V.20).

VII. Các thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các Bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt như sau:

Ban Tổng Giám đốc	Quý II-2020	Quý II-2019
Ban Tổng Giám đốc (lương)	815.828.288	809.112.488
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (thù lao/lương)	410.648.513	349.999.995
	1.226.476.801	1.159.112.483

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan

Công ty cổ phần dịch vụ khu công nghiệp Long Hậu
 Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp Tân Thuận
 Công ty Cổ phần chiếu sáng công cộng Hồ Chí Minh
 Công ty cổ phần công nghệ Igreen

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty góp vốn
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Quý II-2020	Quý II-2019
Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp Tân Thuận		
Mua bán nước đóng chai	20.045.455	24.681.818

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

Công ty cổ phần công nghệ Igreen	30/06/2020	01/04/2020
Cho vay	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu do chi hộ	245.454.545	245.454.545
Cộng nợ phải thu	5.245.454.545	5.245.454.545

Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp Tân Thuận	30/06/2020	01/04/2020
Phải thu nước tinh khiết	22.050.000	19.950.000
Tạm ứng chi phí xây dựng KCN	821.559.076	821.559.076
Tạm ứng chi phí tái định cư dự án KCN LH1 (*)	59.180.512.545	59.180.512.545
Cộng nợ phải thu	60.024.121.621	60.022.021.621

(*) NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ CHI PHÍ BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ CHO DỰ ÁN KCN LONG HẬU 1 ("DỰ ÁN")

Vào ngày 15 tháng 8 năm 2007, Công ty nhận được Văn bản số 893/IPC.07 về việc hoàn trả các khoản chi phí do IPC đã chi trước đây để phát triển Dự án với số tiền là 58.150.554.435 Đồng, trong đó, bao gồm 9.279.920.000 Đồng giá chênh lệch giữa thực tế và hoán đổi đất cho dự án tái định cư. Công ty đã hoàn tất việc thanh toán các chi phí trên theo yêu cầu của IPC trong năm 2007.

Ngày 19 tháng 4 năm 2018, Công ty ký kết Thỏa thuận nguyên tắc về việc hoàn trả chi phí bố trí tái định cư cho Dự án với IPC, trong đó nêu rõ Công ty sẽ hoàn trả cho IPC chi phí bố trí tái định cư bao gồm giá trị của phần diện tích nền tái định cư đã bố trí cho người dân bị giải tỏa theo giá hợp lý được hai bên thỏa thuận, chi phí sử dụng vốn và 10% lợi nhuận định mức. Cũng trong Thỏa thuận nguyên tắc này, hai bên đồng ý rằng, sau khi thống nhất giá trị chi phí tái định cư và tiến hành các thủ tục chấp thuận nội bộ của mỗi bên, hai bên sẽ ký kết Hợp đồng hoàn trả chi phí. Đồng thời, hai bên cũng thống nhất Công ty sẽ tạm ứng cho IPC một khoản tiền nhất định trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký Thỏa thuận nguyên tắc này. Việc xử lý số tiền tạm ứng trên sẽ được thực hiện khi hai bên thống nhất chi phí tái định cư và ký Hợp đồng hoàn trả chi phí. Trong năm 2018, Công ty tạm ứng cho IPC khoản tiền 59.180.512.545 Đồng (đã bao gồm VAT) theo yêu cầu của Thỏa thuận nguyên tắc này (Thuyết minh V.5). Trong năm 2019, IPC đã tiến hành xuất hóa đơn cho khoản tạm ứng này theo yêu cầu của cơ quan Thuế.

Công ty nhận được từ IPC các văn bản thông báo các số tiền tạm tính khác nhau để Công ty thanh toán như sau: Văn bản số 608/IPC.18 ngày 15 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 62.476.082.900 Đồng; Văn bản số 751/IPC.18 ngày 26 tháng 7 năm 2018 với số tiền là 111.058.460.622 Đồng; và Văn bản số 840/IPC.18 ngày 23 tháng 8 năm 2018 với số tiền là 328.727.272.003 Đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang tiếp tục làm việc với IPC để xác định chi phí tái định cư này nên Công ty chưa thu thập đủ thông tin để xác định giá trị nền tái định cư của Dự án, Công ty chưa ghi nhận chi phí bố trí tái định cư này.

Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp Tân Thuận	30/06/2020	01/04/2020
Phải trả mua nhà máy nước	1.835.025.075	1.835.025.075
Cộng nợ phải trả	1.835.025.075	1.835.025.075


2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An để sử dụng vào mục đích đầu tư cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp và cho thuê lại với Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Long An từ năm 2006 đến năm 2066. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 Công ty còn phải trả tiền thuê đất cho Cơ quan Nhà nước trên diện tích 20,5 ha.

3. Thông tin về bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



Đỗ Thị Quỳnh Như
Người lập



Nguyễn Tấn Phong
Kế toán trưởng

Long An, ngày 20 tháng 7 năm 2020



Trần Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

